**NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | | |
|  | - Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018;  - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo. | | | | | | |
| **5.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
|  | Đơn tố cáo hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo | | | x | |  | |
| Các tài liệu, chứng cứ liên quan | | | x | |  | |
| **5.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | | |
| **5.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | | |
|  | 1. Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.  2. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.  3. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. | | | | | | |
| **5.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | | |
|  | Bộ phận một cửa – Thanh tra tỉnh | | | | | | |
| **5.6** | **Lệ phí** | | | | | | |
|  | Không | | | | | | |
| **5.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | | **Biểu mẫu/Kết quả** | | |
| B1 | Xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo | CC/TTV  được giao | 02 ngày | | thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo | | |
| B2 | Ban hành Quyết định thụ lý tố cáo | CTT/PCTT | 01 ngày | | BM.QT.NV2.05.04 | | |
| Ban hành thông báo thụ lý tố cáo và thông báo nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết | BM.QT.NV2.05.05BM.QT.NV2.05.06 | | |
| B3 | Ban hành Quyết định thành lập Tổ xác minh | CTT/PCTT | 01 ngày | | BM.QT.NV2.05.07 | | |
| B4 | Làm việc trực tiếp với người tố cáo | ĐXM/TXM | 14 ngày | | BM.QT.NV2.05.08 | | |
| Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo | BM.QT.NV2.05.08 | | |
| Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo | BM.QT.NV2.05.08 | | |
| Thu thập, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo | BM.QT.NV2.05.08 | | |
| Xác minh thực tế | BM.QT.NV2.05.08 | | |
| Trưng cầu giám định (nếu cần thiết) | BM.QT.NV2.05.09 | | |
| Gia hạn giải quyết tố cáo (nếu cần thiết) | BM.QT.NV2.05.01 | | |
| B5 | Dự thảo Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo | TĐXM/TTTXMĐXM/TXM | 05 ngày | | BM.QT.NV2.05.10BM.QT.NV2.05.11 | | |
| Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo |
| Tham khảo ý kiến tư vấn |
| B6 | Tham mưu dự thảo kết luận nội dung tố cáo | TĐXM/TTTXM | 05 ngày | | Dự thảo kết luận | | |
| B7 | Công bố dự thảo kết luận nội dung tố cáo | TĐXM/TTTXM | 01 ngày | |  | | |
| B8 | Xem xét việc rút đơn tố cáo (nếu có) | CTT/PCTT | 04 ngày | | BM.QT.NV2.05.02BM.QT.NV2.05.03 | | |
| Xem xét, ban hành kết luận nội dung tố cáo  Xem xét, ban hành Thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo (nếu có yêu cầu của người tố cáo). | BM.QT.NV2.05.12 | | |
| **Lưu ý** | * *Các bước và trình tự công việc có thể được thay đổi cho phù hợp với cơ cấu tổ chức và việc phân công nhiệm vụ cụ thể của cơ quan.* | | | | | |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên Biểu mẫu** |
|  | BM.QT13.NV2.05.01 | Quyết định gia hạn giải quyết tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.02 | Đơn rút tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.03 | Biên bản ghi nhận việc rút tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.04 | Quyết định thụ lý tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.05 | Thông báo việc thụ lý tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.06 | Thông báo về nội dung tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.07 | Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.08 | Biên bản làm việc |
|  | BM.QT13.NV2.05.09 | Trưng cầu giám định |
|  | BM.QT13.NV2.05.10 | Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của Đoàn (Tổ) xác minh |
|  | BM.QT13.NV2.05.11 | Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của cơ quan được giao xác minh nội dung tố cáo |
|  | BM.QT13.NV2.05.12 | Kết luận nội dung tố cáo |